

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình
Nhà làm việc 3 tầng, trụ sở HĐND-UBND huyện Triệu Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý dự chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc 3 tầng, trụ sở HĐND-UBND huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 268/TĐ-KTHT ngày 08/12/2020 và Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tại Tờ trình số 311/TTr-BQLDA ngày 04/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình nhà làm việc 3 tầng, trụ sở HĐND-UBND huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Nhà làm việc 3 tầng, trụ sở HĐND-UBND huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp II.

3. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: UBND huyện Triệu Sơn.

5. Giải pháp thiết kế:

5.1. Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 3 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 19,8x33,3m. Chiều cao công trình từ cos nền hoàn thiện đến cos đỉnh mái là 14,4m, trong đó: chiều cao tầng 1, tầng 2 là 3,9m; chiều cao tầng 3 là 4,2m; chiều cao phần mái là 2,4m. Cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,75m.

Mặt bằng tầng 1 bố trí: các phòng làm việc và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Mặt bằng tầng 2 bố trí: các phòng làm việc, 01 phòng họp 30 chỗ và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Mặt bằng tầng 3 bố trí: 01 phòng họp lớn 150 chỗ, 01 phòng chuẩn bị, 03 phòng hồ sơ và 01 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Giao thông đứng bằng 02 cầu thang bộ tại vị trí trục (3-4)(E-G) và (5-6)(C-E).

Tường xây gạch không nung VXM M50, trát tường trong nhà VXM M50, trát trần, gờ, phào, cạnh cửa, trát tường ngoài nhà VXM M75. Tường, trần lăn sơn trực tiếp. Trần vệ sinh đóng trần nhựa, trần phòng họp, phòng hội trường đóng trần thạch cao. Nền, sàn các phòng và hành lang lát gạch Granite kích thước 600x600mm. Khu vệ sinh lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm, ốp tường gạch men kính kích thước 300x600mm. Bậc tam cấp xây gạch tiêu chuẩn VXM M50, mặt bậc lát đá Granite. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ, kính dày 6,38mm. Hoa sắt thép đặc 14x14mm.

Cầu thang bộ: Bản thang đỡ BTCT tại chỗ, bậc xây gạch, mặt bậc lát đá Granite. Lan can bằng Inox D20mm, D40mm; tay vịn bằng Inox D70mm.

5.2. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: sử dụng móng băng BTCT đá 1x2 M250. Dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 M250 đổ tại chỗ. Móng băng rộng 1,2m và 1,6m; dầm móng kích thước 300x650mm.

- Phần thân: Kết cấu khung BTCT chịu lực. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 M250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình: 220x350mm, 220x600mm,... Tiết diện cột điển hình: 220x220mm, 220x400mm, 300x400mm,... Sàn BTCT dày 120mm, bản thang BTCT dày 120mm.

5.3. Phần điện, chống sét, camera, mạng Lan, internet:

Hệ thống điện lấy từ nguồn điện khu vực. Dây dẫn điện tổng cấp cho công trình sử dụng cáp hạ thế Cu/XLPE/ PVC/DSTA/PVC4x50mm² đi đến tủ điện tổng toàn nhà. Dây dẫn cấp từ tủ điện tổng đến tủ điện các tầng sử dụng dây Cu/XLPE/ PVC/DSTA/PVC 3x6mm², Cu/XLPE/ PVC/DSTA/PVC 4x6mm²; dây cấp cho các phòng sử dụng dây Cu/PVC 2x(1x4)mm², Cu/PVC 2x(1x6)mm²,... Dây dẫn cấp cho ổ cắm, điều hòa sử dụng dây Cu/PVC 2x2.5+1x2.5mm²; cấp cho quạt, chiếu sáng sử dụng Cu/PVC 2x2.5+1x2.5mm². Hệ dây dẫn điện đi luôn trong ống gen nhựa bảo vệ và đi ngầm trong tường, trần.

Hệ thống chống sét sử dụng kim thu sét D16, dây dẫn sét D12, cọc tiếp địa L63x63x6mm, dây tiếp địa thép dẹt 40x4mm.

5.4. Phần điện camera, mạng Lan, internet:

Hệ thống camera bố trí các camera bán cầu lắp đặt tại các khu vực sảnh hành lang, phòng tiếp dân, phòng một cửa. Hệ thống mạng Lan, internet bố trí đầu nối, bộ phát Wifi gắn tường tại hành lang và đầu nối đến các phòng.

5.5. Phần cấp thoát nước:

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ bể ngầm bơm lên téc nước trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại khu vệ sinh. Đường ống cấp nước sử dụng ống D25, D32,...

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu sàn, lavabo, khu bếp được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC D76, D90, D110,

Nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC D90 và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

5.6. Phần phòng chống mối:

Phòng chống mối bằng hào chống mối xung quanh công trình và chống mối nền tầng 1, sử dụng thuốc phòng mối Lenfos 50EC.

5.7. Phần PCCC:

Hệ thống PCCC sử dụng: trụ nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn báo sự cố Exit, bình chữa cháy.

6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

6.1. Giá trị dự toán: 14.938.229.000 đ.

(Mười bốn tỷ, chín trăm ba mươi tám triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	12.026.637.000 đ
- Chi phí thiết bị	777.392.000 đ
- Chi phí QLDA	372.481.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	1.139.346.000 đ
- Chi phí khác	173.212.000 đ
- Chi phí dự phòng	449.161.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

6.2. Nguồn vốn: Ngân sách huyện và các nguồn huy động hợp pháp khác.

7. Hình thức quản lý dự án: Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2021.

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện; Giám đốc kho bạc huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- CT, các PCT UBND huyện (b/c);
- TTr HĐND huyện (b/c);
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN**CÔNG TRÌNH: NHÀ LÀM VIỆC 3 TẦNG, TRỤ SỞ HĐND - UBND
HUYỆN TRIỆU SƠN***Đơn vị tính: đồng*

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	10.933.306.364	1.093.330.636	12.026.637.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	706.720.000	70.672.000	777.392.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	372.480.844		372.480.844
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	1.035.769.474	103.576.947	1.139.346.421
1	Khảo sát	62.054.545	6.205.455	68.260.000
2	Chi phí kiểm định công trình	82.182.727	8.218.273	90.401.000
3	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	426.945.614	42.694.561	469.640.175
5	Thẩm tra thiết kế	27.879.931	2.787.993	30.667.924
6	Thẩm tra dự toán	27.005.267	2.700.527	29.705.793
7	Tư vấn lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	46.357.219	4.635.722	50.992.941
8	Tư vấn lựa chọn nhà thầu gói thầu lắp đặt thiết bị	2.593.662	259.366	2.853.029
9	Giám sát thi công xây lắp	354.785.792	35.478.579	390.264.371
10	Giám sát lắp đặt thiết bị	5.964.717	596.472	6.561.188
V	CHI PHÍ KHÁC	163.030.640	10.181.181	173.211.822
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	18.037.525		18.037.525
2	Thẩm định báo cáo KTKT	1.419.132		1.419.132
3	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu thi công xây dựng	10.933.306		10.933.306
4	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu lắp đặt thiết bị	2.000.000	874.665	2.874.665
5	Bảo hiểm công trình	8.746.645		8.746.645
6	Thẩm duyệt PCCC	1.444.527		1.444.527
7	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	27.384.338		27.384.338
8	Kiểm toán	93.065.167	9.306.517	102.371.683
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	409.550.527	39.610.584	449.161.111
	TỔNG CỘNG	13.620.857.848	1.317.371.349	14.938.229.197
	LÀM TRÒN			14.938.229.000

Mười bốn tỷ, chín trăm ba mươi tám triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn đồng./.